

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	34.3%	0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	11.50 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

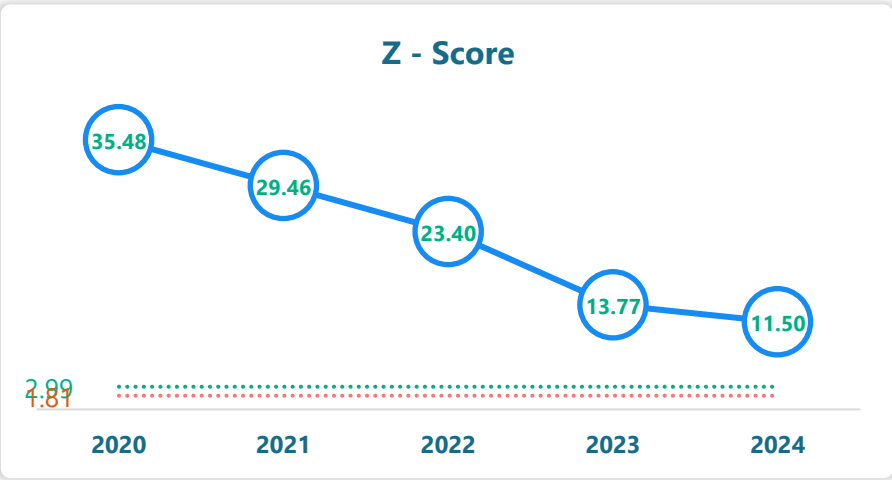
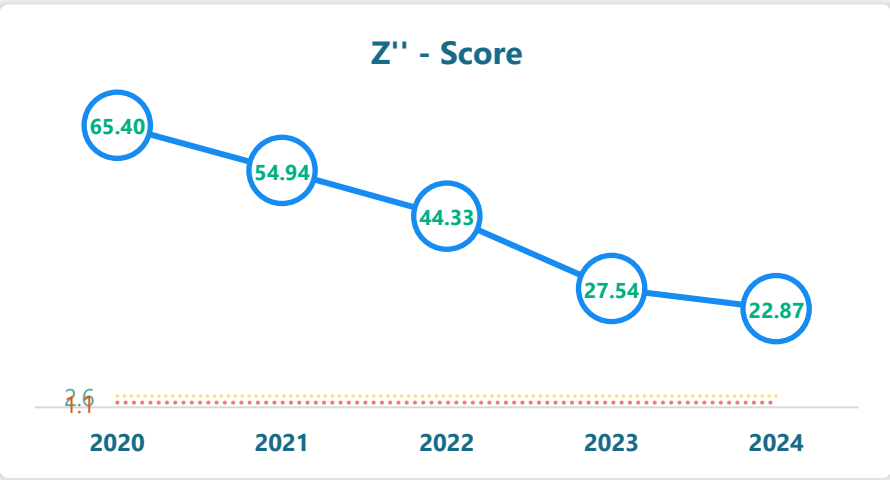
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	22.87 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2024	YoY
	45.3	▲ 3.10
	tỷ VNĐ	▲ 7.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	10.6	▼ 6.80
	tỷ VNĐ	▼ 39.0%

ROE	2024	+/- YoY
	6.5%	▼ 3.0%

ROA	2024	
	5.7%	+/- YoY ▼ 2.9%



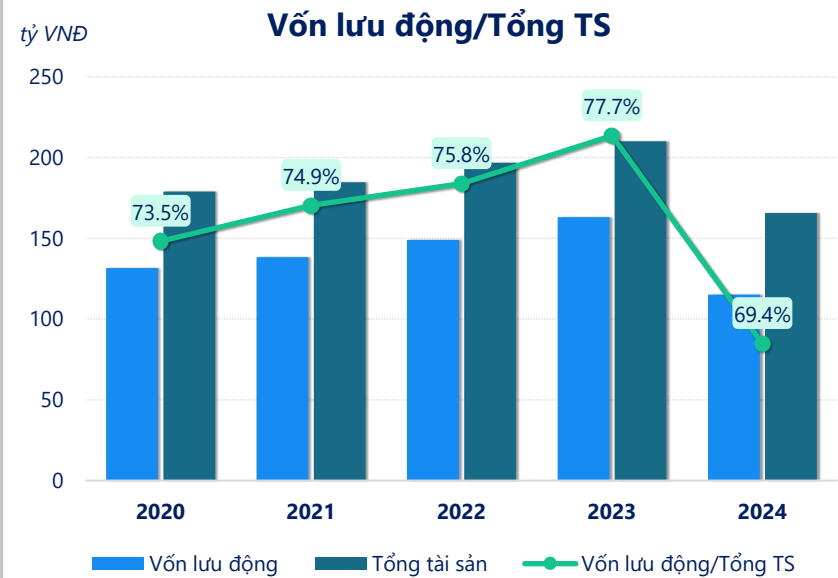
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGH** năm **2024** đạt **11.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SGH** năm **2024** đạt **22.87**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SGH** ghi nhận doanh thu thuần **45.32** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.32%** và **giảm 39.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.47%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

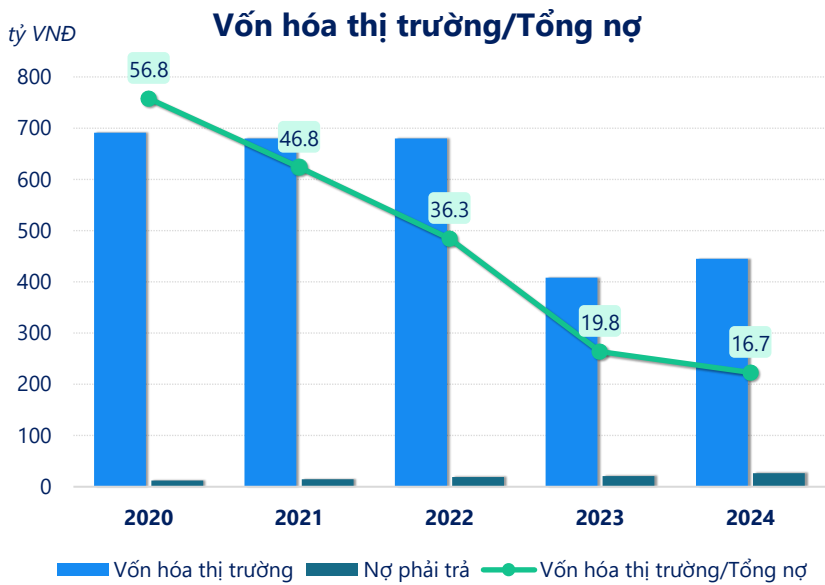
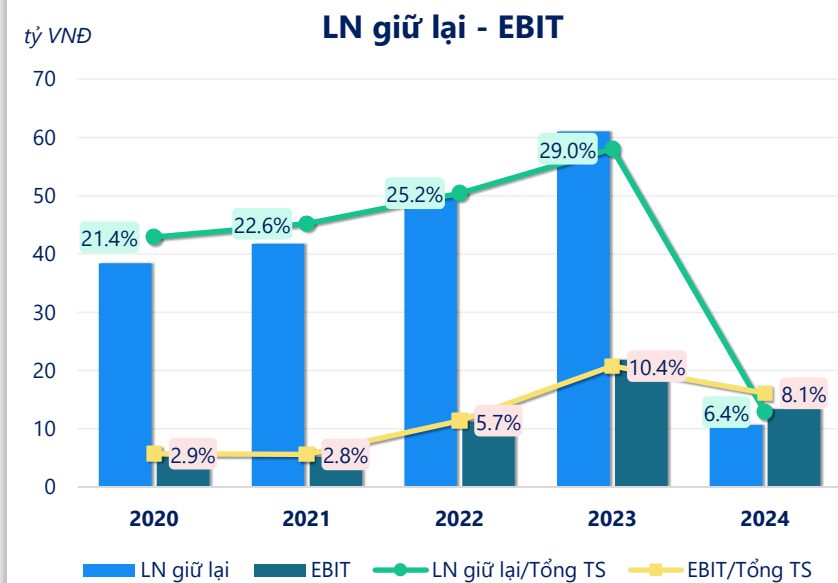
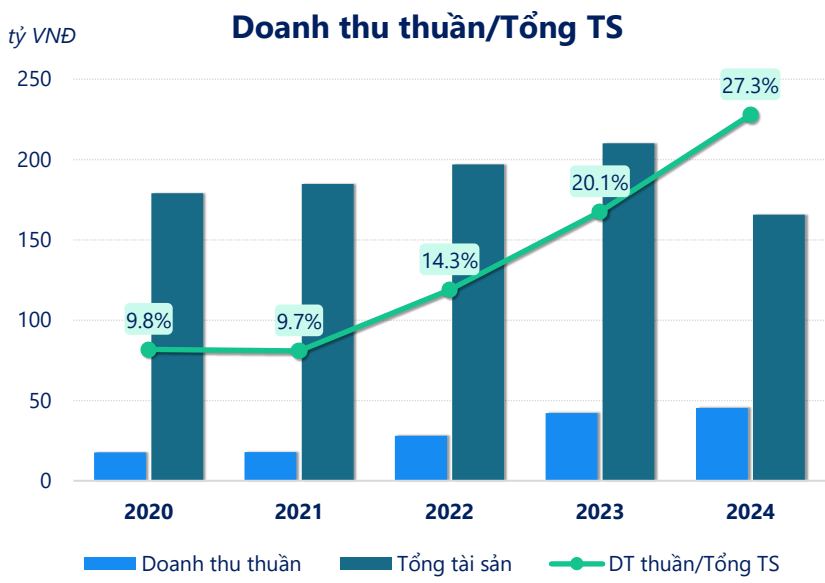
CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **16.73**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	166	210	-21.1%
Tài sản ngắn hạn	139	181	-23.2%
Tiền và tương đương tiền	6.67	4.09	62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	172	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	3.74	4.36	-14.2%
Hàng tồn kho	0.33	0.35	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.80	-5.4%
Tài sản dài hạn	26.6	28.8	-7.8%
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	25.0	27.4	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.80	0.66	19.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.0	20.6	11.6%
Nợ ngắn hạn	20.5	18.1	13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.49	13.3%
Nợ dài hạn	2.48	2.47	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	190	-24.7%
Vốn chủ sở hữu	143	190	-24.7%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17.6	17.9	28.1	42.2	45.3
Giá vốn hàng bán	16.6	15.6	18.5	23.0	24.4
Lợi nhuận gộp	1.03	2.30	9.62	19.3	21.0
Doanh thu HĐTC	9.53	8.69	8.92	10.9	5.94
Chi phí TC	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.38	5.73	7.26	8.44	13.5
LN thuần từ HĐKD	5.18	5.25	11.3	21.8	13.4
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.08	-0.06	0.05	-0.03
LN trước thuế	5.12	5.17	11.2	21.8	13.3
Lợi nhuận sau thuế	4.39	4.43	8.95	17.4	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	4.39	4.43	8.95	17.4	10.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.43	1.66	5.32	10.9	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.18	-4.02	107	-114	50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.61	0	0	-4.94	-58.8
Tiền đầu kỳ	7.96	3.09	0.73	113	4.09
Lưu chuyển tiền thuần	-4.86	-2.36	112	-109	2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.09	0.73	113	4.09	6.67